

Bản án số: **141/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 31 tháng 8 năm 2023

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Thật

2. Bà Hồ Thị Kim Liên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Ngọc Dung - Thư ký Tòa án

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:** Ông Võ Phan Hưng - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 360/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 385/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023, về việc tranh chấp: “Ly hôn”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1995

Địa chỉ: **Số I, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang** (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Đặng Thái H** (Chánh), sinh năm 1996

Địa chỉ: **Số D, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang**. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thu T** có ý kiến trình bày thể hiện nội dung: Chị và anh **Đặng Thái H** do mai mối và sau thời gian tìm hiểu, anh chị đi đến hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo giấy đăng ký kết hôn số 164/2010, quyển số I/2009 ngày 13/7/2010

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, vui vẻ được 13 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh **H** thường xuyên gây hấn và đánh chửi nên cả hai đã sống ly thân cho đến nay. Do, hai bên bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, giữa hai bên có nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay, hai bên không còn tình cảm nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu tòa xem xét giải quyết:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh **Đặng Thái H**.

+ Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên **Đặng Thị Bích H1**, sinh ngày 06/8/2010 và **Đặng Thị Bích H2**, sinh ngày 01/5/2017. Hiện con chung **Đặng Thị Bích H2** đang do chị **T** nuôi dưỡng, còn **Đặng Thị Bích H1** đang sống cùng với anh **H**. Sau khi ly hôn chị **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung **Đặng Thị Bích H2** và không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị **T** đồng ý để anh **H** được tiếp tục nuôi dưỡng con chung **Đặng Thị Bích H1** không tranh chấp.

+ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu tòa án giải quyết

Đồng thời, ngày 17/7/2023, chị **Nguyễn Thị Thu T** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt vì công việc nên chị **T** xin vắng mặt không tham gia phiên tòa.

* Bị đơn anh **Đặng Thái H** có ý kiến trình bày tại phiên tòa thể hiện nội dung: Anh thống nhất đối với nội dung trình bày của chị **Nguyễn Thị Thu T** về quan hệ hôn nhân do mai mối, sau thời gian tìm hiểu, anh chị đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo giấy đăng ký kết hôn số 164/2010, quyển số I/2009 ngày 13/7/2010. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai bên bất đồng quan điểm sống nguyên nhân chủ yếu do chị **T** thường xuyên gây nợ nần dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay, chị **T** yêu cầu ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý.

+ Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên **Đặng Thị Bích H1**, sinh ngày 06/8/2010 và **Đặng Thị Bích H2**, sinh ngày 01/5/2017. Sau khi ly hôn chị **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung **Đặng Thị Bích H2** anh đồng ý không tranh chấp và anh đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng **Đặng Thị Bích H1**, không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thu T** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt; Bị đơn anh **Đặng Thái H** đồng ý với yêu ly hôn của chị **T**, về con chung và về quan hệ tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi

thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T với anh Đặng Thái H. Về quan hệ con chung sau khi ly hôn giao con chung cháu Đặng Thị Bích H1, sinh ngày 06/8/2010 cho anh H nuôi dưỡng và giao cháu Đặng Thị Bích H2, sinh ngày 01/5/2017 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do đương sự không có yêu cầu. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung chị T, anh H thống nhất không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T có đơn yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của chị T là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện xin ly hôn với anh Đặng Thái H đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Theo đơn khởi kiện, ý kiến trình bày tại các buổi làm việc tại tòa án, chị Nguyễn Thị Thu T có ý kiến về quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Đặng Thái H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 164/2010, quyền số I/2009 ngày 13/7/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, cả hai đã sống ly thân từ tháng 02/2023 cho đến nay. Tại phiên tòa, anh H thống nhất với ý kiến trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thời gian sống ly thân, anh H đồng ý ly hôn với chị T

[3.2] Do, cả hai hai đều thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn giữa các bên bất đồng quan điểm sống, có nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T, anh H yêu cầu giải quyết được ly hôn.

[3.3] Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân giữa chị T và anh H không còn sự quan tâm, vợ chồng không còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ với nhau, cũng như không có giải pháp nhằm hàn gắn, duy trì cuộc hôn nhân. Trong cuộc sống hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, chị T và anh H không đồng ý tiếp tục chung

sống cùng nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị Thu T** với anh **Đặng Thái H**.

[4] Về con chung: Chị **T** và anh **H** trình bày thống nhất trong thời gian chung sống với nhau có 02 (hai) con chung tên **Đặng Thị Bích H1**, sinh ngày 06/8/2010 và **Đặng Thị Bích H2**, sinh ngày 01/5/2017. Sau khi ly hôn, chị **T** và anh **H** đều thống nhất được việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết xem xét về lợi ích mọi mặt của cháu **Đặng Thị Bích H1**, sinh ngày 06/8/2010 và cháu **Đặng Thị Bích H2**, sinh ngày 01/5/2017 nhằm đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng không bị xáo trộn và tránh việc ảnh hưởng đến tâm sinh lý của các cháu sau khi cha mẹ ly hôn. Sau khi ly hôn chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng cháu **H2** và anh **H** nuôi dưỡng cháu **H1**.

[4.2] Đối với việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, chị **T**, anh **H** là người trực tiếp nuôi con và chị **T**, anh **H** xác định không đặt ra yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **T**, anh **H** thống nhất trình bày không có, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **T** phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 92, Điều 143; Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 232; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Thu T** đối với anh **Đặng Thái H**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Thu T** với anh **Đặng Thái H**

Giấy chứng nhận kết hôn số 164/2010, quyển số I/2009 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 13/7/2010 cho chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đặng Thái H hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Đặng Thị Bích H1, sinh ngày 06/8/2010 và Đặng Thị Bích H2, sinh ngày 01/5/2017. Sau khi ly hôn, chị T và anh H thống nhất việc nuôi dưỡng con chung, cụ thể:

2.1. Chị Nguyễn Thị Thu T nuôi con chung cháu Đặng Thị Bích H2, sinh ngày 01/5/2017 đến lúc trưởng thành

2.2. Anh Đặng Thái H nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Bích H1, sinh ngày 06/8/2010 đến lúc trưởng thành.

Chị T và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không có yêu cầu.

2.3. Chị T, anh H cùng phải tạo điều kiện cho nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Việc cấp dưỡng và nuôi con chung không cố định.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001970 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên ngày 26 tháng 6 năm 2023. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

4.2. Anh Đặng Thái H không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

* Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư ngụ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự “Đề thi hành”;
- VKSND.TPLX;
- TAND.An Giang;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: hồ sơ;VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Ngọc Thúy